

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. D	11. A	16. D	21. D	26. A	31. B	36. B
2. C	7. C	12. D	17. A	22. A	27. C	32. A	37. A
3. B	8. A	13. D	18. D	23. A	28. B	33. B	38. B
4. D	9. D	14. C	19. A	24. C	29. A	34. C	39. D
5. B	10. A	15. B	20. C	25. D	30. D	35. D	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B**Kiến thức:** Phát âm “th”**Giải thích:**

A. southern /'sʌðən/

B. throw /θrəʊ/

C. another /ə'nʌðə(r)/

D. bathe /beɪð/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Đáp án B

2. C**Kiến thức:** Phát âm “ou”**Giải thích:**

A. around /ə'raʊnd/

B. about /ə'baʊt/

C. country /'kʌntri/

D. found /faʊnd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Đáp án C

3. B**Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**

A. terrible /'terəbl/

B. comedy /'kɒmədi/

C. president /'prezɪdənt/

D. general /'dʒenrəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Đáp án B

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. station (n) /'steɪʃn/

B. bottle (n) /'bɒtl/

C. movie (n) /'mu:vi/

D. donate (v) /dəʊ'neɪt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án D

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. wildlife (n) /'waɪldlaɪf/

B. protect (v) /prə'tekt/

C. purpose (n) /'pɜ:pəs/

D. useful (adj) /'ju:sfl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án B

6. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. action (n) /'ækʃn/

B. drama (n) /'drɑ:mə/

C. horror (n) /'hɒrə(r)/

D. arrive (v) /ə'reɪv/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án D

7. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. can: có thể

B. should: nên

C. can't: không thể

D. shouldn't: không nên

Astronauts **can't** have a shower in space because there is no gravity in space.

(Phi hành gia không thể tắm ở ngoài không gian bởi vì không có trọng lực ở ngoài không gian.)

Đáp án C

8. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Dùng cấu trúc: "might + Vinf" để diễn tả một dự đoán về tương lai

In the future, people **might** have driverless cars.

(Ở tương lai, con người có thể có ô tô không người lái.)

Đáp án A

9. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. can: có thể

B. should: nên

C. can't: không thể

D. shouldn't: không nên

You **shouldn't** drive fast in the town centre.

(Bạn không nên lái xe nhanh ở trung tâm thị trấn.)

Đáp án D

10. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: nên

B. but: nhưng

C. and: và

D. or: hoặc

Minh didn't do his homework, **so** the teacher was angry with him.

(Minh đã không làm bài tập về nhà, vì vậy giáo viên đã rất tức giận với cậu ấy.)

Đáp án A

11. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: nên

B. but: nhưng

- C. and: và
D. or: hoặc

There is no gravity, **so** astronauts must tie their sleeping bags to the wall.

(Không có trọng lực, vì vậy những phi hành gia phải buộc túi ngủ của mình lên tường.)

Đáp án A

12. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ số ít “she” => động từ thường “think” cần chia

She **thinks** they will live in a megacity.

(Cô ấy nghĩ rằng họ sẽ sống ở những siêu đô thị.)

Đáp án D

13. D

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S think(s) + S + will + Vinf dùng để nêu ra ý kiến về tương lai

Do you think **Mai will live** on the sea?

(Bạn có nghĩ rằng Mai sẽ sống ở vùng biển không?)

Đáp án D

14. C

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Dấu hiệu “the”. Cấu trúc: S + be/V + the adj-est/ most adj + N + (in a group).

This is the **most beautiful** city in Vietnam.

(Đây là thành phố đẹp nhất Việt Nam.)

Đáp án C

15. B

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + be/V + adj-er/ more adj + than + S2.

My bedroom is **more comfortable than** yours.

(Phòng ngủ của tôi thoải mái hơn của bạn.)

Đáp án B

16. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cách dùng: Diễn tả một giả thuyết có khả năng xảy ra ở hiện tại/ tương lai

Cấu trúc: If + S + V(HTĐ), S will/can/may + Vinf.

If she **reads** in bad light, she will ruin her eyes.

(Nếu cô ấy đọc sách ở nơi ánh sáng không tốt, cô ấy sẽ làm hại mắt.)

Đáp án D

17. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cách dùng: Diễn tả một giả thuyết có khả năng xảy ra ở hiện tại/ tương lai

Cấu trúc: S + will/can/may + Vinf + if + S + V(HTĐ)

I will get angry if you **make** more mistakes.

(Tôi sẽ bực mình nếu bạn mắc thêm nhiều lỗi.)

Đáp án A

18. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cách dùng: Diễn tả một giả thuyết có khả năng xảy ra ở hiện tại/ tương lai

Cấu trúc: If + S + V(HTĐ), S will/can/may + Vinf.

If she travels to London, she **will visit** the museums.

(Nếu cô ấy đi tới London, cô ấy sẽ thăm các bảo tàng.)

Đáp án D

19. A

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc: might + Vinf: dùng để diễn tả dự đoán về tương lai

She might **go** to Greenwater Cave.

(Cô ấy có thể đi tới Động Greenwater.)

Đáp án A

20. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Dùng: a lot of = lots of + danh từ số nhiều; “people” là danh từ đếm được, số nhiều

I think **lots of** people will live in megacities.

(Tôi nghĩ nhiều người sẽ sống ở các siêu đô thị.)

Đáp án C

21. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. look at: nhìn vào

B. look on: đứng ngoài nhìn/ xem

C. look in: đến thăm một người trong thời gian ngắn

D. look after: chăm sóc

Will robots look **after** the elderly and children?

(*Rô-bốt sẽ chăm sóc người già và trẻ em chứ?*)

Đáp án D

22. A

Kiến thức: V-ing/ to Vinf

Giải thích:

Cấu trúc: would like to Vinf: thích làm gì

Sửa: eat => to eat

I'd like **to eat** lunch at home with my family.

(*Tôi thích ăn trưa ở nhà cùng gia đình.*)

Đáp án A

23. A

Kiến thức: Mệnh lệnh thức

Giải thích:

Cấu trúc: V!/ Don't V! dùng để yêu cầu/ khuyên ai làm gì

Sửa: Not => Do not/ Don't

Don't use plastic bags to save our environment.

(*Không dùng túi ni-lông để bảo vệ môi trường.*)

Đáp án A

24. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm "on the wall" (ở trên tường)

Sửa: at => on

There is a clock **on** the wall in class.

(*Có một cái đồng hồ ở trên tường trong lớp.*)

Đáp án C

25. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

next to: sát cạnh

Sửa: next => next to

Where is Susan? She is sitting next **to** Jim.

(Susan ở đâu? - Cô ấy đang ngồi cạnh Jim.)

Đáp án D

26. A

Kiến thức: Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ

Giải thích:

Chủ ngữ số nhiều “We” đi kèm động từ tobe “are”

Sửa: is => are

We **are** studying at Ha Noi University.

(Chúng tôi đang học ở trường Đại học Hà Nội.)

Đáp án A

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. children: trẻ em

B. child: một đứa trẻ

C. children’s: của trẻ em

D. child’s: của một đứa trẻ

Hide and seek is a **children’s** game that has been played for a long time.

(Trốn tìm là một trò chơi trẻ con đã được chơi trong một khoảng thời gian dài.)

Đáp án C

28. B

Kiến thức: Vị trí trạng từ chỉ tần suất

Giải thích:

Vị trí của trạng từ chỉ tần suất: đứng sau động từ tobe

You can play it indoors or outdoors, but the basic rules **are often** the same.

(Bạn có thể chơi nó trong nhà hoặc ngoài trời nhưng các quy tắc cơ bản thường giống nhau.)

Đáp án B

29. A

Kiến thức: Đại từ phản thân

Giải thích:

S + V + oneself: Ai đó tự làm gì; chủ ngữ số nhiều “two players” => đại từ phản thân “themselves”

In this game, at least two players hide (29) **themselves**...

(Trong trò chơi này, ít nhất hai người chơi tự đi trốn)

Đáp án A

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. finder: người tìm

B. hider: người trốn

C. looker: người nhìn

D. seeker: người đi tìm

In this game, at least two players hide themselves and one player, or "(30) **seeker**", will find them.

(Trong trò chơi này, ít nhất hai người chơi tự trốn và một người chơi khác, hoặc "người tìm kiếm", sẽ tìm thấy họ.)

Trò chơi "hide-and-seek" => người đi tìm "seeker"

Đáp án D

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. common (adj): quen thuộc

B. popular (adj): phổ biến

C. usual (adj): thông thường

D. important (adj): quan trọng

This game is quite (31) **popular** around the world and can be played by children or adults.

(Trò chơi này khá phổ biến trên toàn thế giới và trẻ em hoặc người lớn đều có thể chơi được.)

Đáp án B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Hide and seek is a (27) **children's** game that has been played for a long time. You can play it indoors or outdoors but the basic rules (28) **are often** the same. In this game, at least two players hide (29) **themselves** and one player, or "(30) **seeker**", will find them. This game is quite (31) **popular** around the world and can be played by children or adults.

Tạm dịch bài đọc:

Trốn tìm là một trò chơi của trẻ em đã xuất hiện từ rất lâu. Bạn có thể chơi trong nhà hoặc ngoài trời nhưng luật chơi cơ bản vẫn giống nhau. Trong trò chơi này, có ít nhất hai người chơi tìm cách trốn và một người, hay "người đi tìm", sẽ đi tìm họ. Trò chơi khá phổ biến trên thế giới và cả trẻ em lẫn người lớn đều chơi được.

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Scott đã xem bộ phim khi nào?

- A. thứ Năm
- B. thứ Tư
- C. thứ Bảy
- D. Chủ nhật

Thông tin: I watched the movie Elizabeth I: The Golden Age last Thursday with a group of friends.
(Tôi đã xem bộ phim "Elizabeth I: The Golden Age" vào thứ năm tuần trước cùng một nhóm bạn.)

Đáp án A

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao Scott lại xem bộ phim?

- A. Cậu ấy thích thể loại phim chính kịch.
- B. Cho một dự án môn lịch sử.
- C. Các bạn cậu ấy muốn
- D. Giáo viên muốn cậu xem

Thông tin: We watched it for a history project we're doing at school.
(Chúng tôi xem vì một dự án môn lịch sử ở trường.)

Đáp án B

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Elizabeth đề nhất là ai?

- A. Nữ hoàng Tây Ban Nha
- B. Một bộ phim
- C. Nữ hoàng Anh
- D. Một nhân vật

Thông tin: It is a drama about Queen Elizabeth I. She was born in 1533 and became Queen of England in 1558.

(Đó là một bộ phim chính kịch về nữ hoàng Elizabeth đề nhất. Bà sinh năm 1533 và trở thành nữ hoàng nước Anh vào năm 1558.)

Đáp án C

35. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao ban đầu Scott không muốn xem bộ phim này?

- A. Cậu ấy bận.
- B. Cậu đã ở cùng một nhóm bạn.
- C. Cậu đã rất hào hứng về nó.
- D. Cậu ấy không thích nhiều bộ phim chính kịch.

Thông tin: Before I watched it, I didn't know if I would like it. I don't like many dramas
(Trước khi xem, tôi không biết là mình có thích không. Tôi không thích nhiều bộ phim chính kịch)

Đáp án D

36. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Scott nghĩ gì về bộ phim?

- A. Nó rất chán.
- B. Nó có một câu chuyện thú vị.
- C. Cậu đã không thích nó.
- D. Nó rất tệ.

Thông tin: The story of the movie was really interesting and so many exciting things happened.
(Câu chuyện bộ phim thật sự thú vị và nhiều chuyện lý thú đã xảy ra.)

Đáp án B

Tạm dịch bài đọc:

ELIZABETH ĐỆ NHẤT: THỜI ĐẠI HOÀNG KIM

Đánh giá vào ngày Thứ sáu bởi Scott Kerry

Tôi đã xem bộ phim "Elizabeth I: The Golden Age" vào thứ năm tuần trước cùng một nhóm bạn. Chúng tôi xem vì một dự án môn lịch sử ở trường. Đó là một bộ phim chính kịch về nữ hoàng Elizabeth đệ nhất. Bà sinh năm 1533 và trở thành nữ hoàng nước Anh vào năm 1558. Bà là một nữ vương mạnh mẽ. Tàu chiến của bà đã chiến thắng đội quân Tây Ban Nha vào năm 1588. Trước khi xem, tôi không biết là mình có thích không. Tôi không thích nhiều bộ phim chính kịch nhưng bộ phim này quá tuyệt. Câu chuyện bộ phim thật sự thú vị và nhiều chuyện lý thú đã xảy ra. Nó thật tuyệt! Tất cả các bạn tôi cũng yêu thích bộ phim này. Bạn rất nên xem nó.

37. A

Kiến thức: Cấu trúc câu tương đương

Giải thích:

Cấu trúc: It's necessary (for somebody) to Vinf = S need to Vinf

Các đáp án B, C, D sai cấu trúc/ sai thì.

It's necessary for you to bring a bottled water.

(Cần thiết cho bạn để mang theo nước đóng chai.)

= You need to bring bottled water.

(Bạn cần mang theo nước đóng chai.)

Đáp án A

38. B

Kiến thức: So sánh hơn – so sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất: S + be/V + the adj-est/ most adj + N + (in a group).

Nobody in my family is older than my grandfather.

(Không ai trong gia đình tôi già hơn ông.)

= My grandfather is the oldest person in my family.

(Ông là người cao tuổi nhất trong gia đình tôi.)

Đáp án B

39. D

Kiến thức: So sánh hơn – so sánh bằng

Giải thích:

I think Math is more difficult than Chemistry.

(Tôi nghĩ Toán khó hơn Hóa học.)

A. Tôi nghĩ Hóa học khó như Toán.

B. sai ngữ pháp

C. Tôi nghĩ Hóa học dễ như Toán.

D. Tôi nghĩ Hóa học dễ hơn Toán.

Đáp án D

40. C

Kiến thức: Cấu trúc câu tương đương

Giải thích:

Cấu trúc: Do not Vinf = S + mustn't Vinf: (Ai đó) không được phép làm gì

Don't pick flowers in the park.

(Đừng hái hoa trong công viên.)

A. Bạn không thể hái hoa trong công viên.

B. Bạn không cần phải hái hoa trong công viên.

C. Bạn không được phép hái hoa trong công viên.

D. Bạn sẽ không hái hoa trong công viên.

Đáp án C